CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn CNT

Ngày 30/06/2025	10,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.1%	**0.8%**	**2.3%**

DT thuần
Q2/25
12.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.73| 91.3%
YoY: ▼46.6| -79.5%

LN thuần
Q2/25
3.23
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.47| 325%
YoY: ▼37.9| -92.1%

LN sau thuế
Q2/25
0.97
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.64| -62.8%
YoY: ▼32.8| -97.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
20.7%
YoY: +/-▼ 27.3%

ROE (TTM)
Q2/25
5.4%
YoY: +/-▼ 5.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,003 - 18,148
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	693
Số lượng CPLH (CP)	65,380,283
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,530
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.93
EPS	557
P/E	19.0

DT thuần
6T 2025
18.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼146| -88.9%

LN thuần
6T 2025
3.99
tỷ VNĐ
YoY: ▼118| -96.7%

LN sau thuế
6T 2025
3.59
tỷ VNĐ
YoY: ▼97.4| -96.5%

Cơ cấu sở hữu

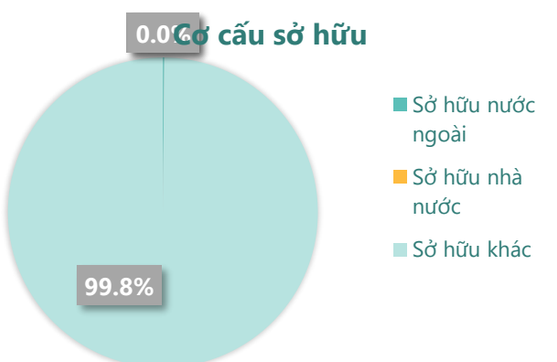

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

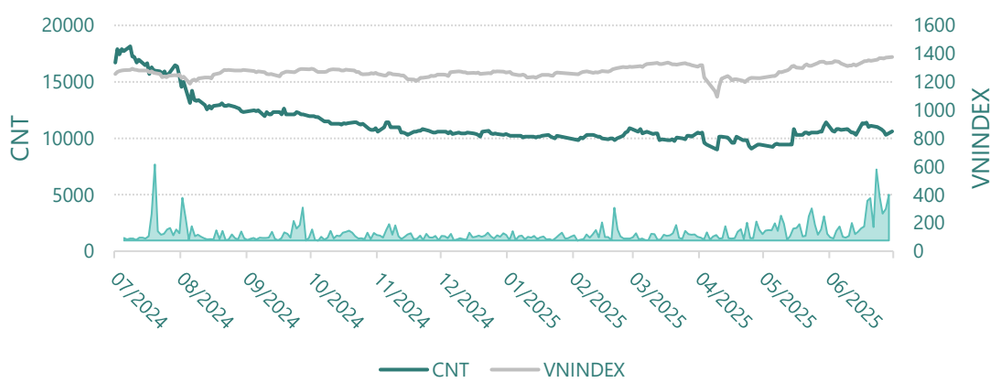

Cơ cấu cổ đông

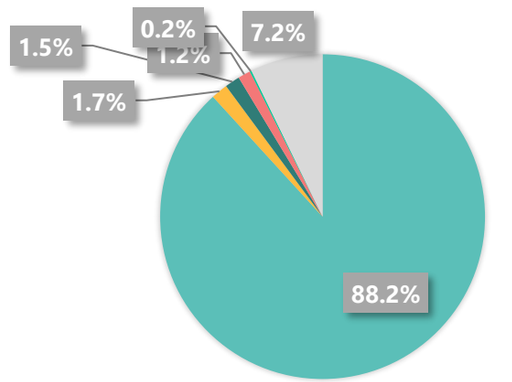

CTCP Hồng Mã
Phạm Quốc Khánh (Chủ tịch HĐQT)
Nguyễn Mạnh Hiếu
Nguyễn Viết Tân
Công đoàn CTCP Tập đoàn CNT
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

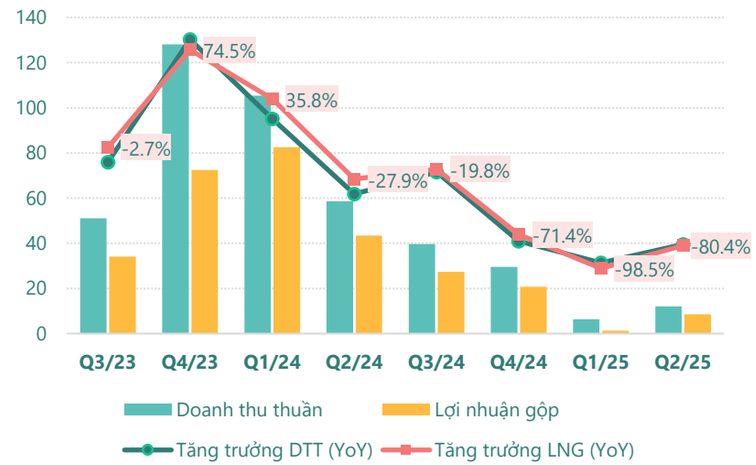

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

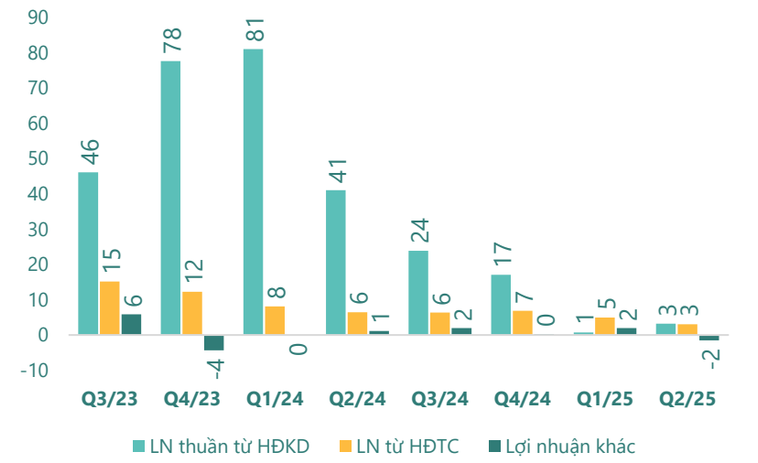

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

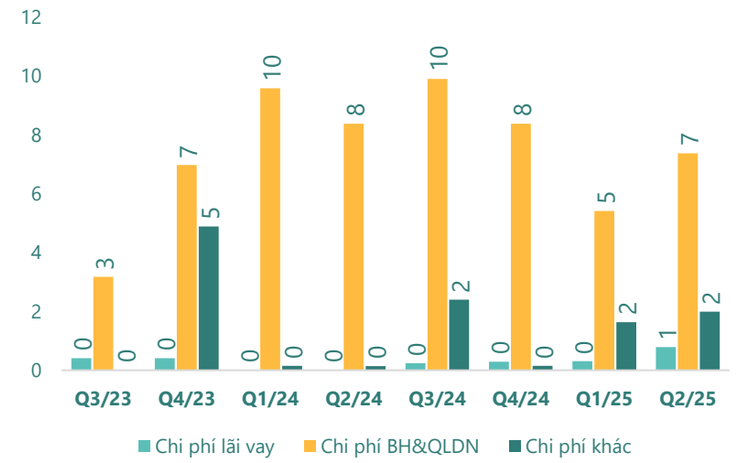

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

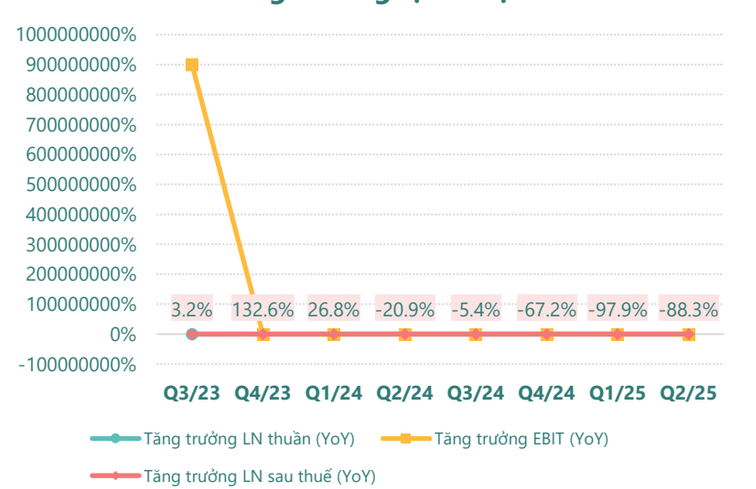

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

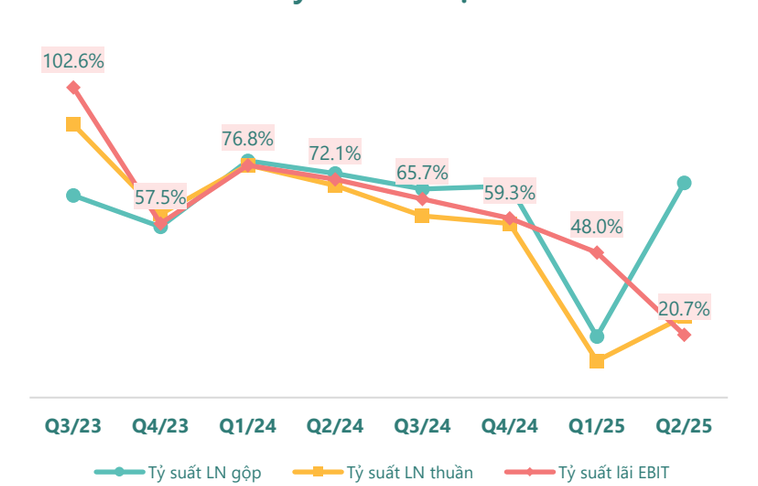

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

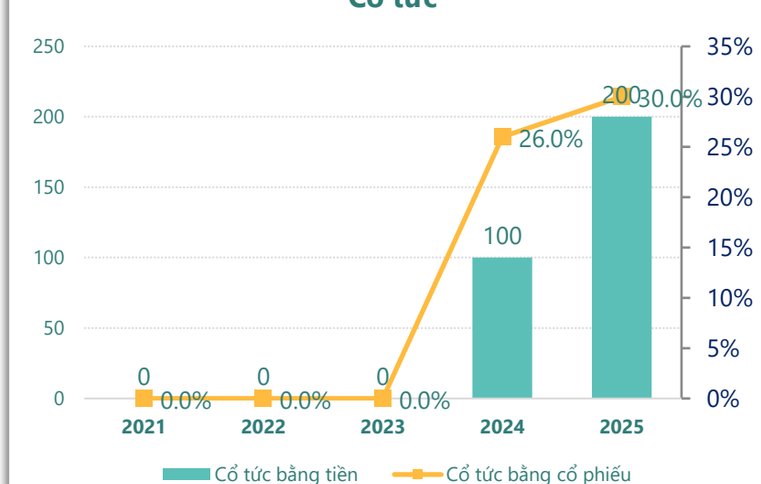

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

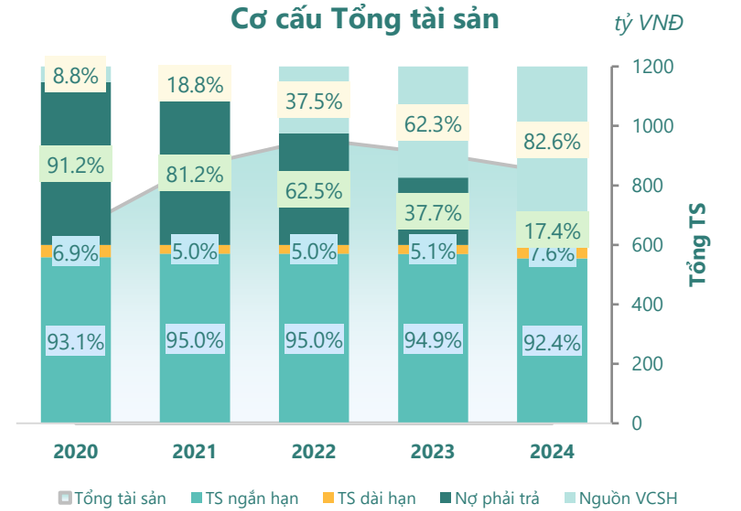

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

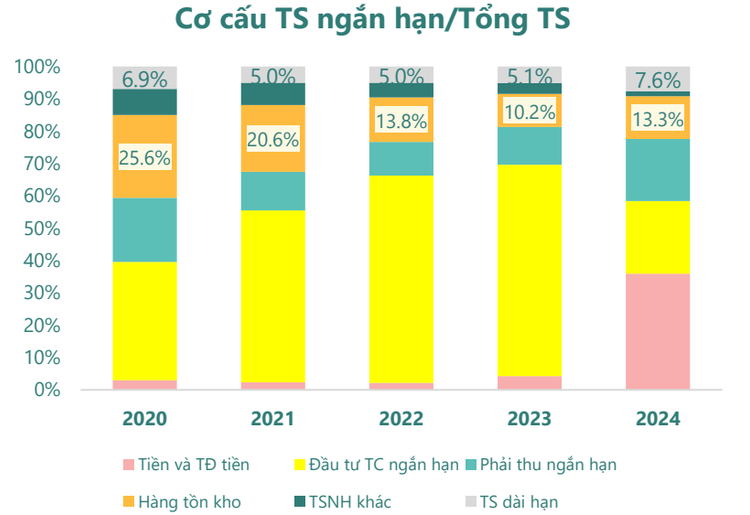

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

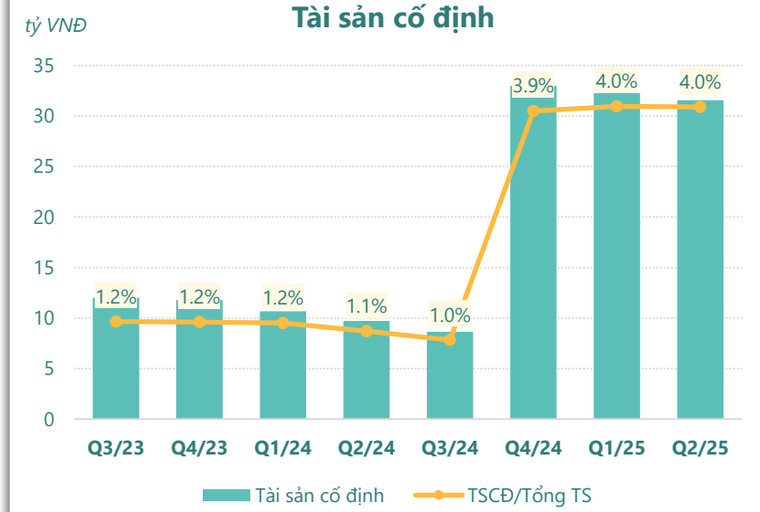

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

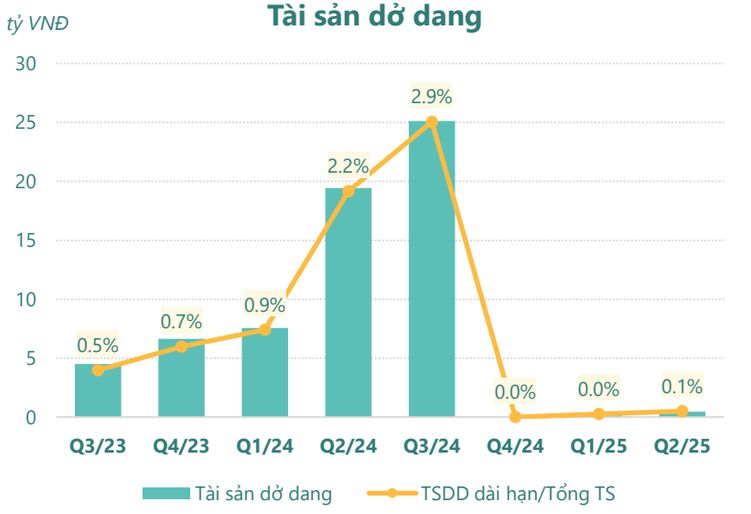

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

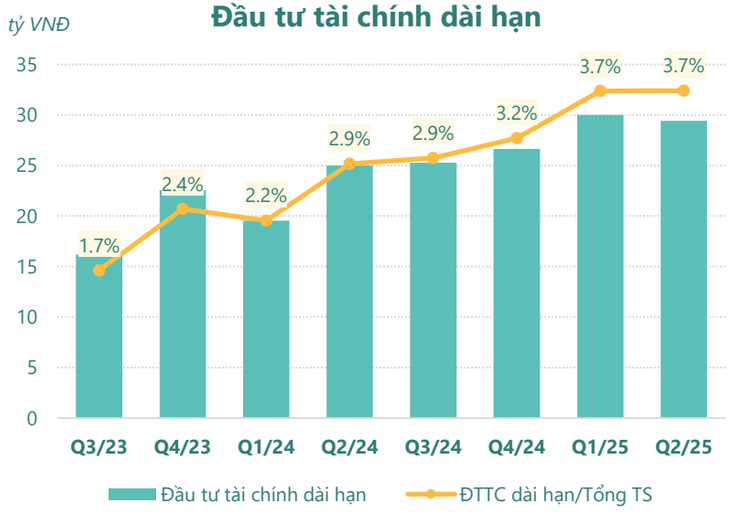

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

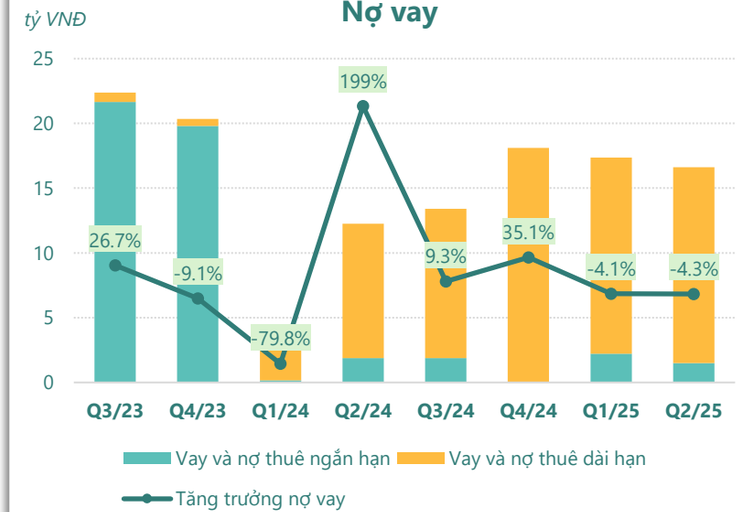

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

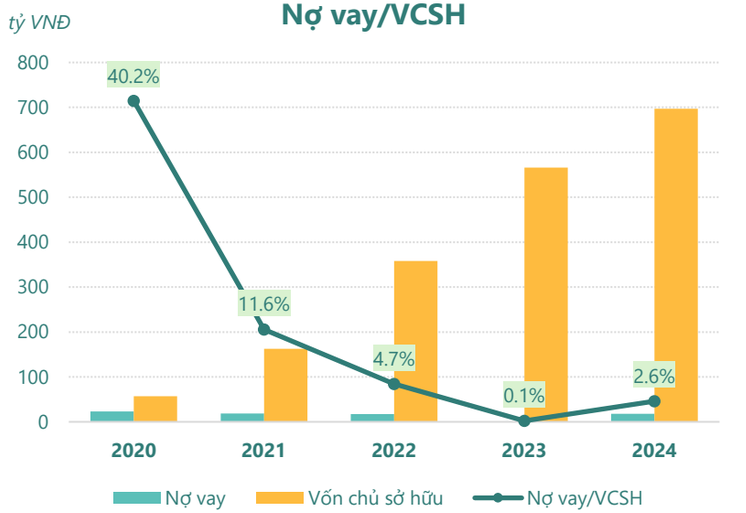

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

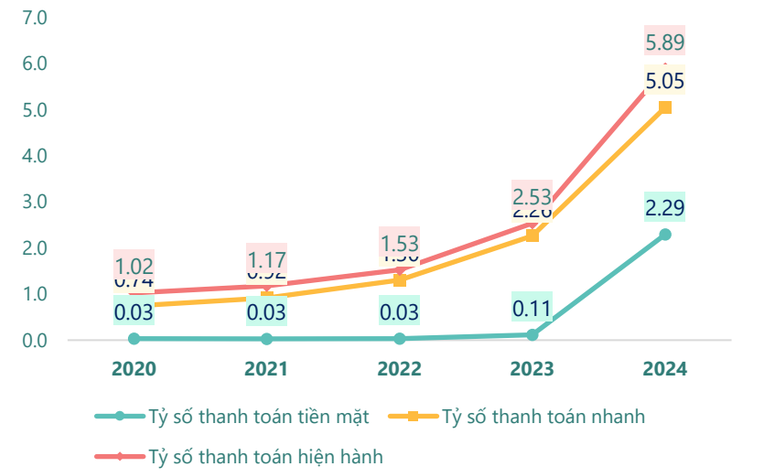

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

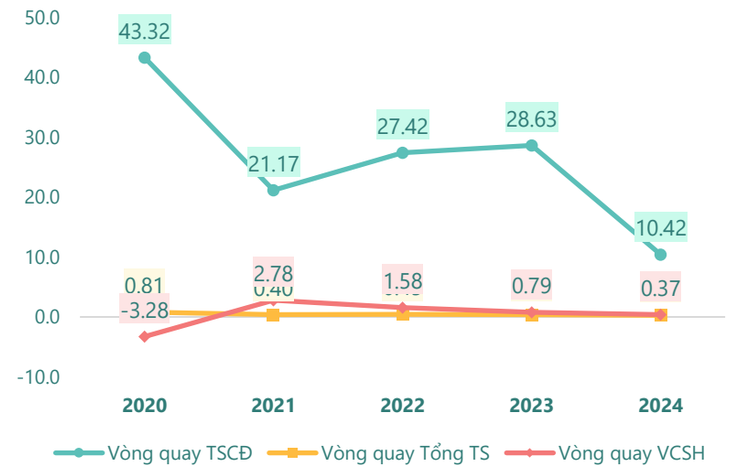

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

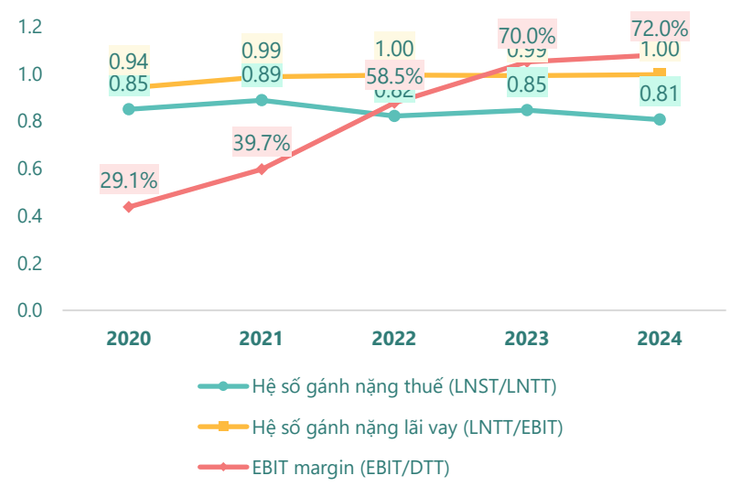

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

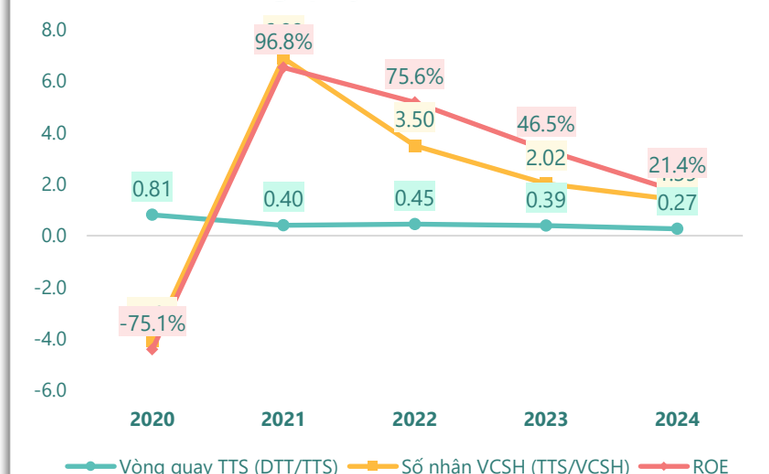

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

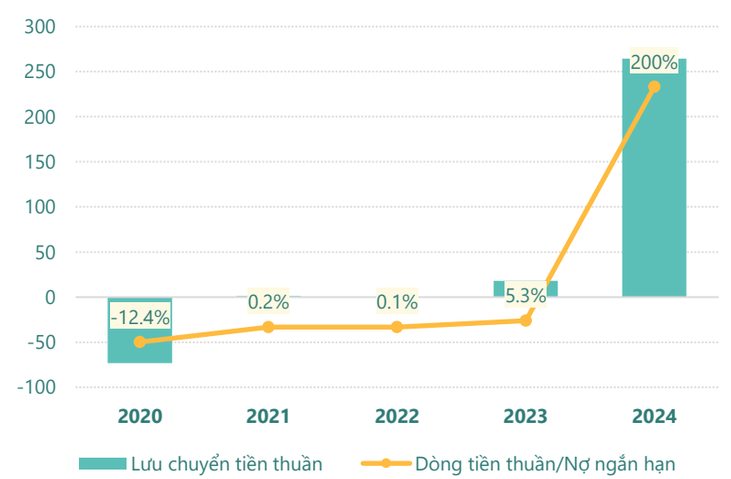

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**12.0**	**58.6**	**-79.5%**	**18.3**	**164**	**-88.9%**
Giá vốn hàng bán	3.48	15.2	-77.1%	8.49	38.1	-77.7%
Lợi nhuận gộp	8.52	43.4	-80.4%	9.79	126	-92.2%
Doanh thu HĐTC	3.85	7.26	-46.9%	9.08	15.4	-40.9%
Chi phí TC	0.79	0.79	-0.5%	1.10	0.80	37.1%
Chi phí lãi vay	0.79	0.01	7759%	1.10	0.03	3655%
LN trong công ty LKLD	**-0.98**	**-0.39**	**-150%**	**-0.98**	**-0.39**	**-151%**
Chi phí bán hàng	0.73	3.80	-80.9%	1.18	9.57	-87.7%
Chi phí QLDN	**6.66**	**4.58**	**45.4%**	**11.6**	**8.40**	**38.4%**
LN thuần từ HĐKD	3.23	41.1	-92.1%	3.99	122	-96.7%
Lợi nhuận khác	**-1.53**	**1.16**	**-232%**	**0.41**	**1.10**	**-62.9%**
LN trước thuế	1.70	42.2	-96.0%	4.40	123	-96.4%
Lợi nhuận sau thuế	**0.97**	**33.8**	**-97.1%**	**3.59**	**101**	**-96.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.97**	**33.8**	**-97.1%**	**3.59**	**101**	**-96.5%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.7	15.3	-45.6	-197	-38.8	-16.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.88	23.0	66.6	133	-68.9	152
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3.42	8.16	-2.86	112	-0.74	-1.81
Tiền đầu kỳ	38.7	9.36	55.8	74.0	303	195
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.4**	**46.4**	**18.2**	**49.2**	**-108**	**134**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.36	55.8	74.0	123	195	328

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**794**	**844**	**-5.9%**
Tài sản ngắn hạn	729	780	-6.4%
Tiền và tương đương tiền	328	303	8.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	190	-39.5%
Phải thu ngắn hạn	60.9	162	-62.4%
Hàng tồn kho	214	112	91.4%
Tài sản ngắn hạn khác	11.2	13.0	-13.9%
Tài sản dài hạn	**65.1**	**64.6**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	2.63	3.21	-18.1%
Tài sản cố định	31.5	33.0	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	29.4	26.5	11.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.04**	**1.94**	**-46.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	104	147	-29.4%
Nợ ngắn hạn	**89.4**	**132**	**-32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.48	2.97	-50.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.31	4.29	-22.7%
Nợ dài hạn	14.4	14.7	-2.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**691**	**697**	**-0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**691**	**697**	**-0.9%**
Vốn điều lệ	504	504	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)